



chě dàn
扯淡

verb or noun (colloquial) · nonsense; to talk nonsense

Example Sentences

bié tīng tā chě dàn tā gēn běn bù zhī dào zhēn xiàng
别听他扯淡，他根本不知道真相。

Don't listen to his nonsense, he doesn't know the truth at all.

nǐ yòu zài chě dàn zhè jiàn shì bù shì nà yàng de
你又在扯淡，这件事不是那样的。

You're talking nonsense again, this matter isn't like that.

Trace each character, then write the word on your own.

扯	扯	扯	扯	扯	扯	扯	扯	扯	扯
淡	淡	淡	淡	淡	淡	淡	淡	淡	淡
淡	淡	淡							